

6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nguyên tắc, điều kiện, nội dung, cơ chế tài chính, trình tự, thủ tục lập, lấy ý kiến, quyết định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết quy định tại khoản 3 Điều này đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

Điều 42. Thu hút nhà đầu tư chiến lược

1. Danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược của Thủ đô bao gồm:

a) Đầu tư xây dựng đô thị vệ tinh; phát triển đường sắt đô thị, giao thông công cộng khối lượng lớn nội vùng và liên vùng; phát triển khu công nghệ cao, xử lý ô nhiễm môi trường;

b) Công nghiệp chế tạo, sản xuất mạch tích hợp bán dẫn, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip bán dẫn, pin công nghệ mới, vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo phát triển và chế tạo hệ thống đầu máy, toa xe, thông tin tín hiệu, điều khiển đường sắt, điều khiển giao thông đô thị, thành phố thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

c) Phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, năng lượng sạch.

2. Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện dự án đầu tư thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chứng minh được năng lực về tài chính, công nghệ và kinh nghiệm đầu tư dự án trong lĩnh vực tương tự có quy mô vốn tương đương với quy mô dự án thu hút nhà đầu tư chiến lược;

c) Có cam kết bằng văn bản về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, về việc nội địa hóa, cam kết về thực hiện dự án đầu tư đúng mục tiêu theo danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược của Thủ đô; đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Căn cứ các dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất dự án đầu tư. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Đối với dự án đầu tư không thuộc diện phải thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư mà cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và

dự án thuộc trường hợp phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư chiến lược để thực hiện các dự án quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Căn cứ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền của Thành phố công bố thông tin dự án, yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và điều kiện xác định nhà đầu tư chiến lược trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Căn cứ nội dung thông tin được công bố quy định tại điểm a khoản này, nhà đầu tư chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án của nhà đầu tư bao gồm văn bản đăng ký thực hiện dự án; hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư; các tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và tài liệu khác có liên quan (nếu có);

c) Hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án, cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền của Thành phố tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án. Căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc tổ chức thực hiện theo một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản này;

d) Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có 01 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì chấp thuận nhà đầu tư đó theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trong đó chỉ có 01 nhà đầu tư được xác định đáp ứng điều kiện đối với nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm a khoản này thì chấp thuận nhà đầu tư đó theo quy định của pháp luật về đầu tư;

e) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trong đó có từ 02 nhà đầu tư trở lên được xác định đáp ứng điều kiện đối với nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm a khoản này thì áp dụng pháp luật về đấu thầu để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư trong số các nhà đầu tư được xác định đáp ứng điều kiện đối với nhà đầu tư chiến lược;

g) Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chi tiết về mẫu công bố thông tin dự án thu hút nhà đầu tư chiến lược bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư; hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

5. Nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này để thực hiện dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 43 của Luật này.

6. Trong quá trình thực hiện, nhà đầu tư chiến lược không đáp ứng điều kiện về vốn, tiến độ giải ngân, các điều kiện khác đối với nhà đầu tư chiến lược và không thực hiện đúng cam kết với Thành phố thì không được hưởng ưu đãi

quy định tại Luật này. Nhà đầu tư chiến lược, cá nhân hoặc tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Thành phố các khoản đã được nhận ưu đãi hơn so với nhà đầu tư khác, đồng thời phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các hậu quả phát sinh do không thực hiện đúng cam kết của mình.

7. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này phù hợp với yêu cầu phát triển của Thủ đô.

Điều 43. Ưu đãi đầu tư

1. Các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố được ưu đãi bao gồm:

a) Dự án đầu tư mới vào lĩnh vực thể thao và các ngành công nghiệp văn hóa bao gồm quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa, văn hóa ẩm thực theo danh mục chi tiết do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định;

b) Dự án đầu tư thành lập mới cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở giáo dục có nhiều cấp học; cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội; cơ sở đào tạo người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn;

c) Dự án đầu tư thành lập mới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại các vùng khó khăn về kinh tế - xã hội;

d) Dự án đầu tư vào cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;

đ) Dự án hoạt động công nghệ cao, công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ của Thủ đô;

e) Dự án sử dụng công nghệ cao, tiên tiến trong lĩnh vực môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, xử lý chất thải, nước thải; dự án xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án phát triển làng nghề truyền thống.

2. Nhà đầu tư khi đầu tư vào các dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại.

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được giảm 50% tiền thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm đổi mới sáng tạo của Thành phố;

b) Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

3. Các doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ của Thủ đô được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của các cá nhân, tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố;

c) Miễn một số tiêu chí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu khi tham gia đấu thầu các gói thầu của Thành phố, bao gồm yêu cầu về doanh thu, nguồn lực tài chính, hợp đồng tương tự và các yêu cầu khác để phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Khi đánh giá, xếp hạng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hoạt động trên địa bàn Thành phố được tính ưu đãi như đối với trường hợp nhà thầu cung cấp hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên theo quy định của pháp luật về đấu thầu; cách tính ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

4. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào các dự án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn tiền sử dụng đất khi thành lập, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ các hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;

b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn trong 05 năm đầu thành lập theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

c) Tiền ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động tư vấn, tuyên truyền, phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình mới về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và tiền khuyến khích, động

viên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống ma túy được tính là chi phí hợp pháp của doanh nghiệp khi hạch toán.

Tiền ủng hộ, tài trợ của các cá nhân cho các hoạt động tư vấn, tuyên truyền, phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy, phát triển các mô hình mới về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và tiền khuyến khích, động viên cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống ma túy được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế đối với cá nhân cư trú tại Thành phố.

5. Nhà đầu tư chiến lược được lựa chọn theo quy định tại Điều 42 của Luật này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại đối với cá nhân, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật này;

b) Hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện trên địa bàn Thành phố khi đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan và thuế, trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Hỗ trợ phát triển nhân lực; hạ tầng và các công trình hạ tầng xã hội; chi phí hỗ trợ cho các sản phẩm công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển;

d) Ưu đãi, hỗ trợ khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong thu hút nhà đầu tư chiến lược.

6. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các dự án bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe cao tầng được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng không gian ngầm trong toàn bộ thời hạn thực hiện dự án;

b) Hỗ trợ 100% tiền thuế nhập khẩu phải nộp đối với các thiết bị, dây chuyền phục vụ trực tiếp cho dự án xây dựng bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe cao tầng sử dụng công nghệ cao;

c) Được phép sử dụng tối đa là 25% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án theo quy hoạch để đầu tư, khai thác dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động thông, giữ xe;

d) Hỗ trợ lãi suất vay vốn trong 05 năm đầu theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Chương V

LIÊN KẾT, PHÁT TRIỂN VÙNG

Điều 44. Mục tiêu, nguyên tắc liên kết, phát triển vùng

1. Thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ,

vùng động lực phía Bắc có trách nhiệm liên kết, phát triển theo các chương trình, dự án phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia.

Thủ đô Hà Nội là trung tâm, động lực thúc đẩy liên kết, phát triển, là cực tăng trưởng của vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực phía Bắc và của cả nước.

2. Việc liên kết, phát triển vùng giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực phía Bắc phải bảo đảm nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ Hiến pháp, Luật Thủ đô và các luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định liên quan đến cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng;

b) Đồng thuận, bình đẳng, công khai, minh bạch;

c) Thực hiện phối hợp, liên kết phát triển thông qua kế hoạch, chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Việc chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án được giao cho địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn có liên quan hoặc chịu tác động nhiều nhất đến lĩnh vực, nhiệm vụ cần phối hợp, liên kết.

Điều 45. Chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng

1. Chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng là chương trình, dự án được triển khai trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, trong đó có thành phố Hà Nội, thuộc danh mục dự án trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, có quy mô lớn, có vai trò tạo động lực, sức lan tỏa và kết nối phát triển kinh tế - xã hội cho vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực phía Bắc.

2. Việc đề xuất chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, đồng thuận về việc thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng và đề nghị giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện chương trình, dự án và chịu trách nhiệm làm đầu mối trong việc triển khai chương trình, dự án;

b) Căn cứ văn bản đồng thuận của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và của Hội đồng nhân dân các địa phương có liên quan, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đại diện các địa phương thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện chương trình, dự án.

Điều 46. Nguồn vốn đầu tư chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng

1. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương ưu tiên bố trí để triển

khai thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng có sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách trung ương ưu tiên bố trí toàn bộ hoặc một phần cho chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng nhưng tỷ trọng ngân sách trung ương không thấp hơn so với ngân sách của các địa phương;

b) Ưu tiên bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng động lực phía Bắc để bảo đảm đầu tư các chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng trước các chương trình, nhiệm vụ, dự án khác.

Trường hợp có nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng do địa phương làm chủ đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan chủ quản thực hiện chương trình, dự án để triển khai thực hiện.

2. Ưu tiên huy động nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng thông nhất việc sử dụng ngân sách địa phương này hỗ trợ địa phương khác để thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

4. Ưu tiên tổng hợp các chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư của các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

5. Chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được đầu tư toàn bộ từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật này.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được hỗ trợ từ ngân sách trung ương quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ, ngành và các địa phương tham gia vào chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng

1. Chính quyền thành phố Hà Nội, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng động lực phía Bắc có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp, huy động nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng; bảo đảm việc bố trí vốn và tổ chức thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng theo đúng tiến độ được phê duyệt; quản lý, duy tu, bảo trì đối với phần công trình thuộc chương trình, dự án sau khi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn của địa phương mình;

b) Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cùng ngân sách trung ương triển khai thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng trên địa bàn của địa phương mình.

2. Chính quyền thành phố Hà Nội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng động lực phía Bắc đề xuất, triển khai thực hiện chương trình, dự án liên kết phát triển vùng trong từng lĩnh vực.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các địa phương, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội bảo đảm cân đối ngân sách triển khai thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng động lực phía Bắc.

Chương VI

GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA VÀ TRÁCH NHIỆM XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, QUẢN LÝ, BẢO VỆ THỦ ĐÔ

Điều 48. Trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

1. Quốc hội quyết định ngân sách đặc thù cho Thủ đô quy định tại khoản 6 Điều 34 của Luật này; giám sát tối cao việc thi hành và định kỳ 03 năm xem xét báo cáo của Chính phủ về việc thi hành Luật Thủ đô.

2. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, trong quá trình thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, có trách nhiệm xem xét, cho ý kiến về việc xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô, nội dung thực hiện theo quy định của dự án, dự thảo đó.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thi hành Luật Thủ đô.

4. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo về việc thi hành Luật Thủ đô.

Điều 49. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền để giải quyết những bất cập phát sinh trong thực tiễn xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô; xem xét, quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc phạm vi thẩm quyền của Chính phủ ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về Thủ đô; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô thực hiện quy định của pháp luật về Thủ đô; rà soát, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với năng lực quản lý của Thành phố;

d) Định kỳ 03 năm báo cáo Quốc hội kết quả thi hành Luật Thủ đô.

2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Xem xét, quyết định phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc phạm vi thẩm quyền của mình phù hợp với năng lực quản lý của Thành phố;

b) Chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc đơn giản hóa, rút ngắn trình tự, thủ tục nội bộ giữa các cơ quan và thủ tục hành chính, xử lý các vấn đề còn vướng mắc trong quá trình thi hành pháp luật về Thủ đô;

c) Hằng năm, làm việc với Ủy ban nhân dân Thành phố, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô và các Bộ, ngành có liên quan để đánh giá kết quả thi hành pháp luật về Thủ đô.

Điều 50. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chủ trì, phối hợp với chính quyền Thành phố trong việc xây dựng chiến lược phát triển ngành, quy hoạch ngành, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô; xem xét, quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân Thành phố, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc phạm vi thẩm quyền của mình ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này.

2. Khi xây dựng dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đối chiếu với quy định của Luật Thủ đô, xác định cụ thể nội dung thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô hoặc nội dung cần thực hiện theo luật, nghị quyết đó. Cơ quan thẩm định, thẩm tra văn bản có trách nhiệm xem xét, cho ý kiến về nội dung này trong dự án, dự thảo.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình; giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực.

4. Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố khi triển khai xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố để bảo đảm quản lý thống nhất theo quy hoạch.

5. Tuân thủ nghiêm trách nhiệm di dời trụ sở theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 51. Trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch để phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và các tỉnh, thành phố có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô theo quy định của Luật này.

2. Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và các tỉnh, thành phố có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô nghiên cứu, đề xuất chương trình, dự án trọng điểm của Thủ đô, chương trình, dự án trọng điểm về liên kết, phát triển vùng.

3. Cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để triển khai thực hiện các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm về liên kết, phát triển vùng trên địa bàn.

4. Xây dựng và cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Luật này và công bố thông tin về các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh, thành phố có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô; phối hợp xây dựng kế hoạch hợp tác giữa các địa phương trong từng chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng quy định tại Điều 45 của Luật này.

5. Ban hành cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, các biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế và thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các chương trình, dự án trọng điểm của Thủ đô, chương trình, dự án trọng điểm về liên kết, phát triển vùng.

6. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về liên kết, phát triển vùng.

Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và Nhân dân Thủ đô

1. Xây dựng, phát triển Thủ đô văn hiến, văn minh, hiện đại, tiêu biểu cho cả nước.

2. Chủ động, tích cực mở rộng quan hệ, hợp tác hữu nghị với thủ đô các nước, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để xây dựng, phát triển Thủ đô; tăng cường đối ngoại nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, người dân Thủ đô tham gia các hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Kịp thời ban hành văn bản quy định chi tiết các điều, khoản, điểm được

giao trong Luật Thủ đô, quy định biện pháp tổ chức thực hiện Luật Thủ đô theo thẩm quyền;

b) Đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật Thủ đô thuộc phạm vi quản lý và chịu trách nhiệm về những vi phạm, yếu kém xảy ra trong công tác xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô;

c) Công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện các quy định của Luật này; bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Luật này;

d) Tổ chức và bảo đảm việc thi hành pháp luật về Thủ đô; quyết định những vấn đề của Thành phố trong phạm vi được phân quyền, phân cấp, ủy quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

đ) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường bảo đảm yêu cầu về kiểm soát quyền lực.

4. Hội đồng nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám sát việc thi hành Luật Thủ đô;

b) Định kỳ xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thực hiện Luật Thủ đô.

5. Ủy ban nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bảo đảm an toàn, thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan trung ương của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế và cho việc tổ chức các chương trình, sự kiện quốc gia, quốc tế trên địa bàn Thành phố; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan trung ương, các hoạt động đối nội, đối ngoại quan trọng của Đảng và Nhà nước;

b) Chủ động phối hợp và hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng động lực phía Bắc và cả nước thông qua việc mở rộng các hình thức liên kết, hợp tác cùng phát triển;

c) Tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia có hiệu quả vào quá trình xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô;

d) Tham gia ý kiến về các dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội có quy định liên quan đến các chính sách, cơ chế đặc thù quy định tại Luật này;

đ) Đề xuất việc áp dụng quy định trong các luật, nghị quyết của Quốc hội

ban hành sau ngày Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành có nội dung khác với quy định của Luật Thủ đô do việc áp dụng quy định đó sẽ thuận lợi hơn cho việc xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố cho ý kiến trước khi báo cáo đề nghị Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này;

e) Định kỳ 03 năm tổ chức sơ kết, báo cáo Chính phủ về việc thực hiện Luật Thủ đô; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Thủ đô khi có yêu cầu.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp của Thành phố và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm sau đây:

a) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về Thủ đô; giám sát việc thực hiện các nội dung được phân cấp, ủy quyền theo quy định của Luật này;

b) Phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật mà Luật này giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành;

c) Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền và huy động sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố trong việc xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô.

7. Cán bộ, công chức, viên chức của Thủ đô phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; hướng dẫn, tạo điều kiện cho người dân thực hiện đúng quy định của pháp luật.

8. Nhân dân Thủ đô có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tích cực tham gia xây dựng chính quyền, nếp sống văn minh, thanh lịch, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của Thủ đô.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁹

¹⁹ Điều 58 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14 và Điều 29 của Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 54 của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 54. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2013/QH13 và Luật số 30/2023/QH15 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật này.

3. Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Việc trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo lộ trình quy định tại khoản 5 Điều 20 và điểm c khoản 1 Điều 23 của Luật này được thực hiện chậm nhất từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.”.

Khoản 2 Điều 5 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

Các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 102. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 27/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103 của Luật này.

3. Đối với các địa phương thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù hoặc áp dụng mô hình chính quyền đô thị, thực hiện theo quy định của Luật này và Nghị quyết của Quốc hội. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và Nghị quyết của Quốc hội về cùng một vấn đề thí việc áp dụng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.”.

Điều 49 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.

2. Tổ chức chính quyền đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

Ủy ban nhân dân quận ở đơn vị hành chính không tổ chức cấp chính quyền địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng thực hiện thêm nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm i khoản 1 Điều 18 của Luật này.

3. Tổ chức chính quyền đô thị ở thành phố Hà Nội thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô.

Bãi bỏ khoản 5 Điều 14 của Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15. Nội dung liên quan đến chế độ trách nhiệm, việc bảo đảm điều kiện thực hiện, việc sử dụng hình thức văn bản, con dấu khi thực hiện phân cấp, ủy quyền thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Luật số 31/2024/QH15,

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định sau đây của Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025:

- a) Việc quản lý, sử dụng không gian ngầm quy định tại Điều 19 của Luật này;
- b) Việc thành lập khu phát triển thương mại và văn hóa quy định tại khoản 7 Điều 21 của Luật này;
- c) Việc phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quy định tại Điều 23 của Luật này;
- d) Việc thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Điều 25 của Luật này;
- đ) Việc thực hiện hợp đồng xây dựng - chuyển giao quy định tại Điều 40 của Luật này.

3. Luật Thủ đô số 25/2012/QH13, Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội, Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Quốc hội thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Cán bộ, công chức cấp xã được bầu hoặc tuyển dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được chuyển thành cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức thuộc biên chế hành chính được giao hằng năm cho cấp huyện để tiếp tục làm việc tại vị trí đang công tác; trường hợp chuyển sang vị trí việc làm mới thì phải bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và phù hợp với vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2021 nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền thay thế hoặc bãi bỏ thì vẫn được áp dụng.

Trường hợp văn bản của Hội đồng nhân dân phường, văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân phường ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2021 mà không còn phù hợp thì Hội đồng nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc Thành phố bãi bỏ văn bản của Hội đồng nhân dân phường; Ủy ban nhân

Luật số 34/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này.”.

dân quận, thị xã, thành phố thuộc thành phố bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân phường theo đề nghị của Ủy ban nhân dân phường.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, không phải thực hiện phân loại đô thị, rà soát tiêu chí phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt khi làm thủ tục điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thực hiện mở rộng nội thành để thành lập quận, phường của Thành phố.

4. Cơ quan, đơn vị, cơ sở phải thực hiện việc di dời trụ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 15 của Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 đã hoàn thành đầu tư xây dựng tại địa điểm mới mà chưa bàn giao quỹ đất tại địa điểm phải di dời cho Ủy ban nhân dân Thành phố thì phải thực hiện bàn giao trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 để quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này.

Cơ quan, đơn vị, cơ sở phải thực hiện việc di dời theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 15 của Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án di dời, phương án sử dụng quỹ đất sau di dời trước ngày Luật này được thông qua thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Kể từ ngày Luật này được thông qua, cơ quan, đơn vị, cơ sở phải thực hiện việc di dời theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm b khoản 3 Điều 15 của Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án di dời, phương án sử dụng quỹ đất sau di dời thì thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Các công trình ngầm, phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất đã được xây dựng hoặc có giấy phép xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải làm thủ tục xin cấp phép và trả tiền sử dụng không gian ngầm quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

Việc cải tạo, xây dựng lại công trình ngầm, phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất đã có; điều chỉnh giấy phép xây dựng làm thay đổi việc sử dụng không gian ngầm sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải được cấp phép và trả tiền sử dụng không gian ngầm theo quy định của Luật này.

6. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Thành phố và các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Thủ đô, chương trình, dự án trọng điểm về liên kết, phát triển vùng được phê duyệt hoặc ký hợp đồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được nghiệm thu, hoàn thành thì được áp dụng các quy định của Luật này.

7. Doanh nghiệp, nhà thầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 của Luật này đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc sử dụng người lao động nước ngoài hoặc cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được lựa chọn báo cáo